

KHẢ NĂNG HIỂU VÀ SỬ DỤNG TỪ HÁN VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 7 TRONG BỘ SÁCH NGỮ VĂN “CHÂN TRỜI SÁNG TẠO” TẠI CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Trần Thị Thanh Hiền⁽¹⁾, Hoàng Quốc⁽²⁾

(1) Trường THCS Bình Chuẩn 2; (2) Trường Đại học Sài Gòn

Ngày nhận bài 10/10/2023; Ngày gửi phản biện 17/11/2023; Chấp nhận đăng 20/01/2024

Liên hệ email: thanhhien.nv03@gmail.com

<https://doi.org/10.37550/tdmu.VJS/2024.01.510>

Tóm tắt

Từ Hán Việt đóng vai trò rất quan trọng trong cấu tạo thuật ngữ và trong các phong cách, đặc biệt là trong phong cách văn chương. Trong chương trình giảng dạy môn Ngữ văn ở cấp Trung học cơ sở số lượng bài học có từ Hán Việt không ít, do đó trong quá trình dạy và học, giáo viên và học sinh phải đối chiếu phiên âm, dịch nghĩa và dịch thơ hoặc tra phụ lục yếu tố Hán Việt. Tuy nhiên, hiện nay học sinh không chủ động tra cứu mỗi khi gặp từ khó cũng như không chú trọng việc học tập môn Ngữ văn và xem nhẹ vai trò của ngôn ngữ trong giao tiếp. Bài viết tiến hành khảo sát 300 học sinh khối 7 các trường trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương bằng phiếu khảo sát kết hợp với phỏng vấn sâu. Trên cơ sở đó, bài báo đã tổng hợp các mức độ về nhận diện từ Hán Việt, hiểu nghĩa từ Hán Việt, khả năng sử dụng và khả năng mở rộng vốn từ Hán Việt.

Từ khóa: *khả năng hiểu, khả năng sử dụng, từ Hán Việt*

Abstract

THE ABILITY TO UNDERSTAND AND USE SINO-VIETNAMESE WORDS OF 7TH GRADE STUDENTS IN THE CREATIVE HORIZON LITERATURE BOOK SERIES AT MIDDLE SCHOOLS IN THUAN AN CITY, BINH DUONG PROVINCE

The Sino-Vietnamese words also play a very important role in term structure and literary styles. In the Literature curriculum at the Middle School level, the number of lessons containing Sino-Vietnamese words is not small, so in the teaching and learning process, teachers and students must compare phonetic transcriptions, translations, and poetic translations or look up the Sino-Vietnamese element appendix. However, nowadays students do not actively look up whenever they encounter difficult words, nor do they focus on studying Literature and underestimate the role of language in

communication. The study conducted a survey of 300 of 7th grade students of junior high schools in Thuan An city, Binh Duong province using a survey combined with in-depth interviews. On that basis, the article has synthesized the levels of recognizing Sino-Vietnamese words, understanding the meaning of Sino-Vietnamese words, and the ability to use and expand Sino-Vietnamese vocabulary.

1. Đặt vấn đề

Từ Hán Việt chiếm một số lượng rất lớn trong tiếng Việt và có vai trò rất quan trọng trong tiếng Việt. Việc hình thành nên lớp từ Hán Việt góp phần làm đa dạng thêm cho vốn từ vựng tiếng Việt, cung cấp thêm những từ vựng mới trong kho từ vựng tiếng Việt. Trong giao tiếp hằng ngày, chúng ta dùng rất nhiều từ Hán Việt, nếu như không hiểu hoặc hiểu sai nghĩa thì sẽ có nhiều điều đáng tiếc xảy ra hoặc cuộc giao tiếp không thành công. Từ Hán Việt phổ biến trong chương trình dạy học Ngữ Văn hiện nay. Do đó, học sinh sẽ không thể hiểu được trọn vẹn nội dung tư tưởng, không thể cảm nhận được cái hay, cái đẹp của văn bản nếu như không hiểu, không biết nhiều từ Hán Việt. Tuy nhiên việc hiểu chưa chính xác nghĩa và dùng sai từ Hán Việt tương đối phổ biến. Do đó, để dạy tốt và học tốt từ ngữ tiếng Việt nói chung và lớp từ Hán Việt nói riêng, giáo viên và học sinh cần phải chú ý đến lớp từ này. Hiểu và sử dụng tốt lớp từ Hán Việt cũng góp phần rất lớn vào việc dạy tốt phân môn tiếng Việt và học sinh sẽ học tốt hơn môn Ngữ văn trong nhà trường.

2. Tư liệu và phương pháp

Mục tiêu của bài viết là đánh giá thực trạng khả năng hiểu và sử dụng từ Hán Việt của học sinh lớp 7 tại thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương hiện nay một cách chính xác và khách quan. Nghiên cứu được thực hiện trên 300 học sinh lớp 7 của 3 trường trung học cơ sở tại thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương vào học kì 2 năm học 2022-2023 nhằm thu thập dữ liệu định lượng và dữ liệu định tính phục vụ cho việc đánh giá khả năng tiếp thu, thái độ học tập của học sinh. Trong đó, dữ liệu định lượng là dữ liệu quan trọng để xác định tỉ lệ % học sinh nhận biết, hiểu và sử dụng từ Hán Việt, dữ liệu định tính làm rõ thực trạng hiểu và sử dụng từ Hán Việt của học sinh trong giao tiếp và những nguyên nhân ảnh hưởng đến khả năng hiểu và sử dụng từ Hán Việt của học sinh.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Kết quả nghiên cứu

3.1.1. Khả năng nhận diện từ Hán Việt

Để làm cơ sở đánh giá khả năng hiểu và sử dụng từ Hán Việt của học sinh khối 7, phiếu khảo sát đưa ra hai câu hỏi nhận diện từ Hán Việt nhằm thăm dò khả năng nhận biết từ Hán Việt của học sinh trung học cơ sở.

Câu hỏi 1: Hãy viết ra những yếu tố Hán Việt mà em biết.

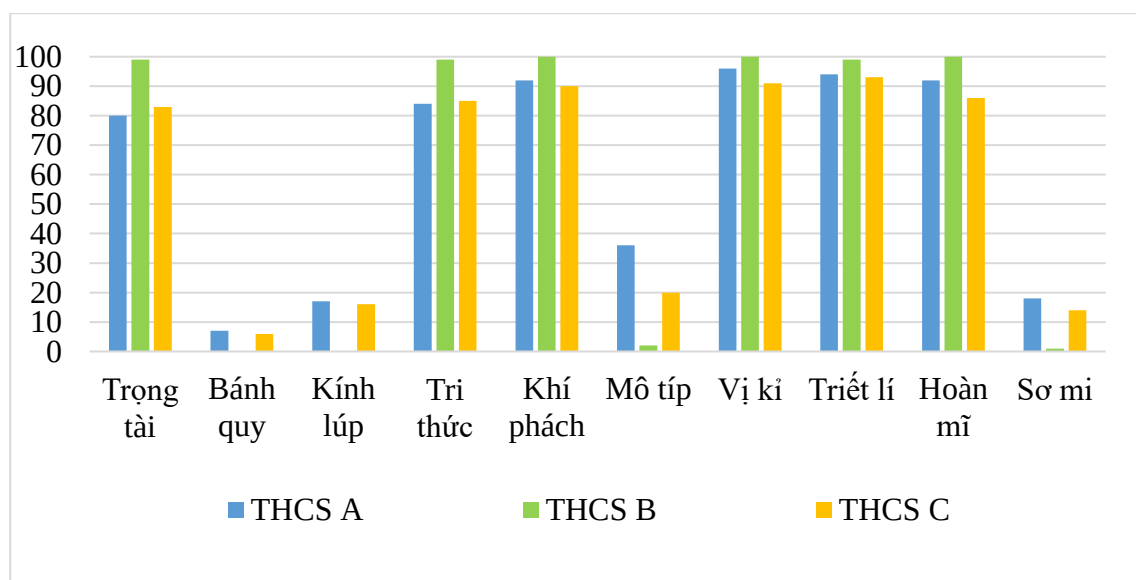
Mục đích: Kiểm tra vốn từ Hán Việt và khả năng nhận diện yếu tố Hán Việt của học sinh.

Bảng 1. Mức độ nhận diện yếu tố Hán Việt của học sinh

Trường \ Yếu tố	0		1-5		6-10		11-15		>15	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
THCS A	25	25%	55	55%	8	8%	12	12%	0	0%
THCS B	16	16%	63	63%	17	17%	3	3%	1	1%
THCS C	18	18%	59	59%	14	14%	9	9%	0	0%
Tổng	59	19.7%	177	59%	39	13%	24	8%	1	0.3%

Qua số liệu trên, có thể thấy học sinh khối 7 không viết và viết sai yếu tố Hán Việt chiếm tỉ lệ cao 19.7% (59/300 phiếu), số học sinh viết được 1 đến 5 yếu tố có phần khả quan hơn chiếm 59% (177/300 phiếu), số học sinh viết được 6 đến 10 yếu tố chiếm 13% (39/300 phiếu), số học sinh viết được từ 11 đến 15 yếu tố chiếm 8% (24/300 phiếu), số lượng học sinh viết được từ 16 yếu tố trở lên rất thấp chiếm 0,3% (1/300 phiếu).

Câu hỏi 2: Hãy đánh dấu X vào những từ mà em nhận định là từ Hán Việt.



Hình 1. Biểu đồ biểu thị mức độ nhận diện từ Hán Việt của học sinh

Vẫn còn một số em nhầm lẫn từ Hán Việt với một số từ vay mượn từ tiếng Anh hoặc tiếng Pháp như từ *mô típ* và *sơ mi*. Nhìn chung về phần nhận biết từ Hán Việt các em làm khá tốt, có thể giải thích ở khối lớp 7 các em được học và làm quen nhiều về từ hơn là các yếu tố Hán Việt. Tuy nhiên, về phần nhận biết yếu tố Hán Việt, phần lớn các em làm chưa tốt. Tóm lại, từ những gì đã phân tích cho thấy bên cạnh những học sinh có thể nêu được các yếu tố Hán Việt, xác định được từ Hán Việt thì vẫn còn một số học sinh còn mơ hồ về từ Hán Việt, không có khả năng viết yếu tố Hán Việt và nhận biết được từ Hán Việt. Bài viết nhận thấy ba vấn đề lớn: không phân biệt được từ ghép Hán

Việt và yếu tố Hán Việt; không phân biệt được từ Hán Việt và từ thuần Việt; không phân biệt được từ Hán Việt và từ vay mượn từ những ngôn ngữ khác đã được Việt hóa.

3.1.2 Khả năng hiểu từ Hán Việt

Câu hỏi 3: Tìm những từ ngữ thuần Việt tương đương với các từ Hán Việt. Các từ Hán Việt được đưa ra bao gồm: 1. Quốc gia; 2. Thiên niên kỉ; 3. Thủ môn; 4. Ái quốc; 5. Vương phi.

Mục đích của câu hỏi 3: Đánh giá khả năng hiểu được nghĩa của từ ghép Hán Việt, nghĩa của các yếu tố trong từ ghép và tìm ra từ thuần Việt tương đương.

Bảng 2. Mức độ hiểu từ Hán Việt (cho sẵn) của học sinh khối 7

Từ Hán Việt		Quốc gia	Thiên niên kỉ	Thủ môn	Ái quốc	Vương phi
Trường						
THCS A	Số lượng	89/100	77/100	26/100	99/100	61/100
	Tỉ lệ (%)	89%	77%	26%	99%	61%
THCS B	Số lượng	98/100	97/100	18/100	93/100	84/100
	Tỉ lệ (%)	98%	97%	18%	93%	84%
THCS C	Số lượng	79/100	79/100	26/100	96/100	34/100
	Tỉ lệ (%)	79%	79%	26%	96%	34%
Từ Hán Việt		Quốc gia	Thiên niên kỉ	Thủ môn	Ái quốc	Vương phi
Trường						
Tổng	Số lượng	266/300	253/300	70/300	288/300	179/300
	Tỉ lệ (%)	88.7%	84.3%	23.3%	96%	59.7%

Bảng 2 cho thấy tỉ lệ học sinh của các trường có khả năng hiểu từ Hán Việt khác nhau, tuy nhiên có điểm chung là những từ ít gặp hầu như các em không có khả năng hiểu nghĩa từng yếu tố mà rút ra nghĩa của từ. Theo thống kê, nhìn chung tổng số học sinh cả ba trường trả lời đúng cả 5 từ Thuần Việt tương đối cao 70.4%. Bên cạnh đó vẫn còn những trường hợp trả lời sai hoặc không trả lời vì không hiểu hoặc hiểu chưa đúng về từ Hán Việt chiếm 17.7%. Trong đó, từ *ái quốc* có tỉ lệ trả lời đúng cao nhất chiếm 96% do đây là từ khá quen thuộc; còn từ *thủ môn* có tỉ lệ trả lời đúng thấp nhất chiếm 23.3%.

Câu hỏi 4: Chọn từ Hán Việt thích hợp cho các nội dung được nêu ra.

Mục đích: Đánh giá khả năng hiểu nghĩa của từ Hán Việt thông qua sự lựa chọn từ Hán Việt phù hợp với nội dung nêu ra.

- (1) Tai họa, biến cố xảy ra trong gia đình.
- (2) Biến đổi thành thứ khác.
- (3) Tai họa, biến cố xảy ra trong nước.
- (4) Có lòng tham đến mức muốn lấy hết về cho mình.
- (5) Dự vào, góp phần vào.
- (6) Sự hiểu biết mình bạch và tường tận, thông thái, sáng suốt, khôn ngoan.
- (7) Cách hiểu riêng của mình về một sự vật, một vấn đề.
- (8) Đạo lí về nhân sinh.

(9) Toàn bộ những gì đang có chung quanh con người mà không phải do con người tạo nên.

(10) Điểm quan trọng nhất.

Bảng 3. Mức độ hiểu từ Hán Việt (theo nội dung câu) của học sinh

Trường Câu	THCS A		THCS B		THCS C	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Câu (1)	77	77%	96	96%	85	85%
Câu (2)	99	99%	99	99%	100	100%
Câu (3)	82	82%	97	97%	86	86%
Câu (4)	94	94%	97	97%	96	96%
Câu (5)	86	86%	100	100%	96	96%
Câu (6)	93	93%	96	96%	99	99%
Câu (7)	70	70%	48	48%	90	90%
Câu (8)	83	83%	97	97%	91	91%
Câu (9)	92	92%	96	96%	95	95%
Câu (10)	81	81%	99	99%	90	90%

Với 90.3% học sinh chọn từ thích hợp cho các nội dung được nêu ra, chọn sai với nội dung chiếm 9.4% và không trả lời chiếm 0.3%. Điều này chứng minh rằng khi cho nội dung, học sinh có thể dễ dàng tìm được từ Hán Việt tương ứng.

Tuy nhiên, do hiện tượng gần nghĩa giữa các từ Hán Việt, một số học sinh không thể phân biệt được và tìm ra từ Hán Việt thích hợp cho nội dung nêu ra. Kết quả cũng cho thấy, học sinh chỉ hiểu nghĩa những từ ghép Hán Việt theo cảm nhận, không hiểu được nghĩa gốc của các yếu tố Hán Việt. Từ đó, chúng ta nhận thấy khả năng hiểu từ Hán Việt của sinh các trường trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương vẫn còn những hạn chế nhất định và cần tìm ra giải pháp để nâng cao khả năng hiểu từ Hán Việt của các em.

3.1.3 Khả năng sử dụng từ Hán Việt

Song song với hai mức độ nhận biết và hiểu từ Hán Việt, bài báo còn tiến hành khảo sát mức độ sử dụng từ Hán Việt của học sinh. Nội dung khảo sát được thể hiện ở đầu 5,6 và câu 7 của phiếu khảo sát.

Câu hỏi 5: Đặt câu với các từ Hán Việt sau: mỹ nhân, bình dị, phi công, vị tha, bảo mật.

Mục đích: Đánh giá khả năng hiểu và vận dụng từ Hán Việt trong câu cụ thể.

Bảng 4. Khả năng sử dụng từ Hán Việt cho sẵn để đặt câu của học sinh học sinh khối 7

Kết quả Trường	Đúng		Sai		Không trả lời	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
THCS A	71/100	71%	14/100	14%	15/100	15%
THCS B	75/100	75%	7/100	7%	18/100	18%
THCS C	62/100	62%	14/100	14%	24/100	24%
Tổng	208/300	69.3%	35/300	11.7%	57/300	19%

Có thể thấy số học sinh đặt câu đúng 69.3%, số học sinh đặt câu sai và bỏ trống chiếm tỉ lệ tương đối cao hơn 30.7%. Trong đó, số học sinh bỏ trống chiếm 19% cao hơn cả số học sinh đặt câu sai chiếm 11.7%. Điều đó chứng tỏ mặc dù các em hiểu nghĩa của các từ Hán Việt (theo kết quả thống kê khả năng hiểu từ Hán Việt) nhưng đến phần đặt câu các em lại vô cùng e dè và không biết đặt như thế nào cho đúng vì vậy ở phần này các em hầu như không có câu trả lời. Bên cạnh đó, những em có câu trả lời thì chỉ đặt được những câu khá đơn giản và giống nhau do có sự sao chép bài của nhau hoặc chỉ đặt được một câu, trong khi khảo sát yêu cầu đặt ba câu với từ Hán Việt cho sẵn. Ngoài ra, khi đặt câu thì các em còn mắc phải nhiều lỗi khác nhau như: lỗi chính tả, sử dụng từ Hán Việt không đúng nghĩa, dùng từ trùng lặp, dùng từ sai phong cách, lạm dụng từ Hán Việt.

Các em mắc lỗi thanh điệu chủ yếu lẫn lộn dấu hỏi, dấu ngã tương đối nhiều; các em phát âm thanh hỏi, thanh ngã chưa chuẩn dẫn đến sai nhiều. Sử dụng từ Hán Việt không đúng nghĩa là hiện tượng từ được lựa chọn sử dụng không phù hợp với nội dung muốn diễn đạt, không biểu đạt được nội dung thông tin.

Tóm lại, khi sử dụng từ Hán Việt chúng ta cần cân nhắc kĩ, không phải trường hợp nào cũng sử dụng từ Hán Việt. Nếu có những từ thuần Việt phù hợp ngữ cảnh thì nên dùng từ thuần Việt tránh lạm dụng từ Hán Việt quá đà. Việc lạm dụng từ Hán Việt không chỉ dẫn đến sai nghĩa của từ, câu do các em không hiểu được sắc thái ngữ nghĩa, phạm vi sử dụng của từ Hán Việt mà phần nào còn làm mất đi sự trong sáng của tiếng Việt. Nếu sử dụng quá mức, lạm dụng sẽ làm cho từ Hán Việt mất đi giá trị, giá trị của tác phẩm đó cũng bị giảm. Nhưng nếu biết sử dụng từ Hán Việt đúng lúc, đúng nơi thì chắc chắn sẽ phát huy được tác dụng, nâng cao hiệu quả diễn đạt.

Câu hỏi 6: Đặt 3 câu với 3 từ Hán Việt tự chọn

Mục đích khảo sát câu 6 chính là đánh giá khả năng sử dụng từ Hán Việt của học sinh.

Bảng 5. *Mức độ sử dụng từ Hán Việt tự chọn để đặt câu của học sinh khối 7*

Kết quả Trường	Đúng		Sai		Không trả lời	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
THCS A	62/100	62%	12/100	12%	26/100	26%
THCS B	63/100	63%	8/100	8%	29/100	29%
THCS C	44/100	44%	7/100	7%	49/100	49%
Tổng	169/300	56.3%	27/300	9%	104/300	34.7%

Hơn 1/2 học sinh đặt câu đúng với từ Hán Việt tự chọn chiếm 56.3%, số học sinh đặt câu sai chiếm 9% và số lượng học sinh không có câu trả lời là 34.7%. Số lượng học sinh không có câu trả lời gấp bốn lần số lượng học sinh trả lời sai. Thực tế cho thấy vốn từ Hán Việt của các em còn rất hạn hẹp nên khi yêu cầu đặt câu với từ Hán Việt tự chọn các em hầu như không chọn được từ để đặt. Có một số học sinh đặt câu sai vì câu đặt ra hoàn toàn không có từ Hán Việt hoặc các em chưa hiểu được nghĩa của từ Hán Việt đó nên đặt câu sai nghĩa, rất ít học sinh hiểu đúng nghĩa của từ Hán Việt.

Câu hỏi 7: Rút ra ý nghĩa chung của các yếu tố: cư, quốc

Mục đích: Thông qua nghĩa của các từ ghép Hán Việt tìm ra nghĩa chung của các yếu tố Hán Việt.

(1) Cư: chung cư, định cư, di cư

Bảng 6. *Mức độ hiểu và sử dụng yếu tố “cư” của học sinh khối 7*

Kết quả Trường	Đúng		Sai		Không trả lời	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
THCS A	80/100	80%	2/100	2%	18/100	18%
THCS B	90/100	90%	1/100	1%	9/100	9%
THCS C	59/100	59%	5/100	5%	36/100	36%
Tổng	229/300	76.3%	8/300	2.7%	63/300	21%

Kết quả khảo sát cho thấy, số lượng học sinh rút ra được ý nghĩa chung của yếu tố *cư* là 229/300 học sinh chiếm 76.3%, trả lời sai 8/300 học sinh chiếm 2.7% và không có câu trả lời là 63/300 học sinh chiếm 21%. Theo Từ điển tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên (2003) nghĩa của các từ trên như sau: *chung cư*: nhà cao tầng để ở, được thiết kế theo kiểu có từng căn hộ riêng biệt khép kín; *định cư*: sống cố định ở một địa phương; *di cư*: dời đến ở một miền hay một nước khác để sinh sống. Vậy yếu tố *cư* ở đây có nghĩa liên quan đến nơi ở.

(2) Quốc: quốc gia, quốc thể, quốc ngữ

Bảng 7. *Mức độ hiểu và sử dụng yếu tố “quốc” của học sinh khối 7*

Kết quả Trường	Đúng		Sai		Không trả lời	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
THCS A	75/100	75%	4/100	4%	21/100	21%
THCS B	76/100	76%	10/100	10%	14/100	14%
THCS C	57/100	57%	8/100	8%	35/100	35%
Tổng	208/300	69.3%	22/300	7.3%	70/300	23.3%

Bảng 7 cho thấy số lượng học sinh hiểu nghĩa của các từ *quốc gia*, *quốc thể*, *quốc ngữ* không nhiều 208/300 chiếm 69.3%, số học sinh trả lời sai là 22/300 chiếm 7.3% và số học sinh không có câu trả lời là 70/300 chiếm 23.2%. Theo Từ điển tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên (2003) nghĩa của các từ trên như sau: *quốc gia*: nước, nước nhà; *quốc thể*: danh dự của một nước; *quốc ngữ*: tiếng nói chung của cả nước. Vậy yếu tố *quốc* ở đây có nghĩa là nước hoặc nước nhà. Đây là yếu tố khá quen thuộc với tất cả học sinh nhưng tỉ lệ học sinh trả lời đúng lại chưa cao.

Song song, để làm rõ năng lực hiểu và sử dụng từ Hán Việt, chúng tôi cũng đã tiến hành khảo sát 150 bài viết của học sinh. Khi viết câu, các em còn mắc phải nhiều lỗi khác nhau như: lỗi chính tả, sử dụng từ Hán Việt không đúng nghĩa, dùng từ trùng lặp, dùng từ sai phong cách, lạm dụng từ Hán Việt.

Lỗi về thanh điệu: chủ yếu lẫn lộn dấu hỏi, dấu ngã. Ví dụ:

- (1) Mật khẩu cá nhân nên được bảo mật.
- (2) Các mỹ nhân đang nhảy múa.
- (3) Chiếc hòm thư này được bảo mật đến nỗi phải dùng dấu vân tay.
- (4) Thật khó để phá vỡ bảo mật.
- (5) Phi công đang điều khiển con chim sắt khổng lồ.

Lỗi âm tiết:

Lỗi phụ âm đầu. Ví dụ:

- (1) Cài đặt bảo mật để an toàn hơn.
- (2) Mỹ nhân ấy như một nàng tiên dáng trăn.
- (3) Mỹ nhân thật sinh đẹp.
- (4) Phi công đang ngồi trên máy bay để trở các hành khách.
- (5) Cậu ấy sông rất bình gi.

Sai âm đệm, âm chính, âm cuối. Ví dụ:

- (1) Ngân hàng chống trộm rất ngghiêm ngắc và bảo mật.
- (2) Trong cô ấy thật bình dị.
- (3) Bác Hồ là một tám gương sương cho việc sống bình dị.
- (4) Cô Nguyễn Thị Liên dạy Ngữ Văn lớp em là một người sống vị tha, lun cho các bạn trong lớp 10 điểm.
- (5) Phi công đang lái máy bai.

Sử dụng từ Hán Việt không đúng nghĩa: Dùng từ không đúng nghĩa là hiện tượng từ được lựa chọn sử dụng không phù hợp với nội dung muốn diễn đạt, không biểu đạt được nội dung thông tin. Sau đây là một vài ví dụ cụ thể:

- (1) Mẹ tôi chăm sóc tôi rất bảo mật.
- (2) Đây là bảo mật quốc gia.
- (3) Chiếc phi công đồ chơi rất đẹp.
- (4) Ba em là người lái phi công.
- (5) Nhân cách của hắn đã bị vị tha hóa rồi.

Dùng từ trùng lặp: là hiện tượng lặp lại một từ một cách tự phát, không đem lại một tác dụng nghệ thuật nào trong câu. Hay là việc kết hợp những từ có nội dung biểu đạt đồng nhất, tương ứng về mặt nội dung của từ, ngữ đứng trước nó trong cùng một câu văn. Ví dụ:

- (1) Cô ấy là mỹ nhân xinh đẹp.
- (2) Bác Hồ sống rất bình dị, giản dị.
- (3) Nhà em có một cây cổ thụ lâu năm.
- (4) Học hành rất có hữu ích cho tương lai.
- (5) Cậu em đã chiếm hết của cái, gia tài của ông em.

Dùng từ sai sắc thái phong cách: Dùng từ sai phong cách là dùng từ không phù hợp văn cảnh, hoàn cảnh giao tiếp. Ví dụ:

- (1) Phương Anh là một tiểu thư khó chiều.
- (2) Ông ấy đã hi sinh vì căn bệnh phổi.
- (3) Linh và Nam bạn đồng môn.
- (4) Đó là sư huynh của em.
- (5) Phu nhân của Hải rất tốt bụng.

Lạm dụng từ Hán Việt: Đây là lỗi phổ biến trong phát ngôn thường ngày. Chúng ta thường đưa từ Hán Việt vào trong phát ngôn của mình với mục đích làm cho phát ngôn có giá trị hơn.

- (1) Hôm nay mưa to kèm theo phong lớn.
- (2) Vào những ngày rằm, nguyệt rất sáng và đẹp.
- (3) Bà ngoại em đã băng hà vào năm em học lớp 3.

Kết quả khảo sát cho thấy học sinh sử dụng từ Hán Việt trong bài viết của mình đúng về mặt ngữ nghĩa, ngữ âm, phong cách, ngữ hướng không cao.

3.1.4 Khả năng mở rộng vốn từ Hán Việt

Bên cạnh khảo sát khả năng trên, chúng tôi còn tiến hành khảo sát thêm khả năng mở rộng vốn từ Hán Việt của học sinh nhằm đánh giá khả năng phát triển từ Hán Việt của học sinh khối 7.

Câu hỏi 8: Hãy cấu tạo nên những từ Hán Việt từ các yếu tố Hán Việt: sơn, bại, gia, hữu, hóa

Bảng 8. Khả năng mở rộng từ Hán Việt của học sinh khối 7

Trường Yếu tố	THCS A		THCS B		THCS C		Tổng	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Sơn	79/100	79%	79/100	79%	69/100	69%	227/300	75.7%
Bại	88/100	88%	86/100	86%	68/100	68%	242/300	80.7%
Gia	87/100	87%	87/100	87%	71/100	71%	245/300	81.7%
Hữu	83/100	83%	89/100	89%	68/100	68%	240/300	80%
Hóa	69/100	69%	83/100	83%	62/100	62%	214/300	71.3%

Bảng 9. Mức độ mở rộng từ Hán Việt của học sinh khối 7

Trường Từ	0		1-3		4-6		7-10	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
THCS A	18/100	18%	78/100	78%	3/100	3%	1/100	1%
THCS B	15/100	15%	83/100	83%	2/100	2%	0	0
THCS C	32/100	32%	66/100	66%	2/100	2%	0	0
Tổng	65/300	21.7%	227/300	75.7%	7/300	2.3%	1/300	0.3%

Các từ ngữ Hán Việt có tần số xuất hiện cao trong phiếu khảo sát của các em đều là những từ gần gũi và các em đã được học:

- Sơn:* giang sơn, sơn lâm, sơn tặc, sơn thủy, sơn cước,...;
Bại: thất bại, đại bại, thảm bại, bất bại, bại tướng,...;

Gia: gia nhân, gia đình, gia tài, gia trưởng, gia biến,...;

Hữu: Hữu ích, hữu dụng, hữu duyên, bằng hữu, hữu hiệu,...;

Hóa: hóa trang, biến hóa, tha hóa, hóa đơn, hóa thạch,...;

Nhìn vào thực tế bảng 8 và bảng 9, chỉ có 1/300 học sinh viết được từ 7 đến 10 yếu tố chiếm 0.3%, có 7/300 học sinh viết được từ 4 đến 6 yếu tố chiếm 2.3%, có 227/300 học sinh viết được từ 1 đến 3 yếu tố chiếm 75.7% và có 65/300 học sinh không có khả năng cấu tạo từ chiếm 21.7%. Kết quả cho thấy hơn 70% học sinh chỉ viết từ 1 đến 3 yếu tố, số lượng như vậy là quá ít so với lượng từ Hán Việt mà các em đã học từ chương trình tiểu học đến lớp 7 chương trình trung học cơ sở. Nhìn chung, nguyên nhân các em không thể tạo được nhiều từ ghép Hán Việt là do các em không hiểu rõ nghĩa của yếu tố Hán Việt và các yếu tố Hán Việt được nêu ra có nhiều trường hợp đồng âm, đa nghĩa.

3.2. Thảo luận

Tỉ lệ học sinh nhận diện được từ Hán Việt ở mức trung bình, ngoài ra có một vài từ mượn ngôn ngữ khác các em còn bị nhầm lẫn hoặc vẫn còn một số em chưa phân biệt được từ thuần Việt và từ Hán Việt. Tỉ lệ học sinh hiểu từ Hán Việt ở phần giải nghĩa từ Hán Việt tương đối thấp hơn so với phần chọn từ Hán Việt phù hợp cho nội dung đã đưa ra, đa số học sinh chọn được từ Hán Việt phù hợp với nội dung khảo sát đưa ra nhưng vẫn còn những học sinh không hiểu được nghĩa của từ Hán Việt dù đó là những từ khá đơn giản, quen thuộc mà các em đã được học trong chương trình. Tỉ lệ học sinh có thể sử dụng từ Hán Việt trong các bài viết và trong giao tiếp hằng ngày thấp hơn rõ so với khả năng nhận biết và hiểu, đa số học sinh không biết đặt câu hoặc đặt câu sai. Bên cạnh đó, khả năng hiểu và sử dụng từ Hán Việt của học sinh cũng có sự chênh lệch giữa các trường tuy không nhiều. Theo quan sát thì được biết có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch này, có thể kể đến: do hoàn cảnh gia đình, kinh tế chưa ổn dẫn đến việc phụ huynh chỉ lo công việc chưa chú ý đến việc học của học sinh; bản thân học sinh chưa chú ý đến việc học của mình hoặc xem nhẹ môn Ngữ văn (xem nhẹ tiếng Việt), một số học sinh có điều kiện tốt chỉ tập trung đầu tư vào ngôn ngữ nước ngoài; phương pháp giảng dạy, kiến thức về từ Hán Việt của giáo viên.

4. Kết luận

Căn cứ vào dữ liệu thu thập được từ phiếu khảo sát thực trạng hiểu và sử dụng từ Hán Việt của học sinh khối 7 trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương kết hợp với quan sát giờ học, thu thập bài viết của học sinh, tác giả đã tiến hành thống kê, phân tích khả năng hiểu và sử dụng từ Hán Việt của HS, từ đó chỉ ra thực trạng hiểu và sử dụng từ Hán Việt của học sinh trung học cơ sở một cách khách quan. Một số học sinh chưa thể nhận diện cũng như chưa thể phân biệt được từ Hán Việt và từ thuần Việt, bên cạnh đó khả năng hiểu và sử dụng từ Hán Việt của các em còn hạn chế, vì vậy ngành giáo dục và giáo viên phải quan tâm hơn. Khả năng hiểu và sử dụng từ Hán Việt của học sinh ở các trường có sự chênh lệch tuy nhiên không nhiều.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đào Duy Anh (2001). *Từ điển Hán Việt*. NXB Khoa học Xã hội.
- [2] Đào Duy Anh (2005). *Hán Việt từ điển*. NXB Văn hóa Thông tin.
- [3] Hoàng Quốc (2003). *Một vài đặc điểm ngôn ngữ của thanh ngữ gốc Hán trong tiếng Việt*. Hồ Chí Minh: Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh).
- [4] Hoàng Quốc (2013). *Thực trạng hiểu và sử dụng từ Hán Việt của học sinh THPT trên địa bàn tỉnh An Giang*. Trường Đại học An Giang.
- [5] Hoàng Quốc (2021). Vấn đề hiểu và sử dụng từ Hán Việt của học sinh THPT hiện nay: nghiên cứu trường hợp học sinh THPT tại Thành phố Hồ Chí Minh. “Kỷ yếu Hội thảo quốc gia Nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ, bản ngữ và quốc tế học trong thời kỳ hội nhập” năm 2021. Trường Đại học Ngoại ngữ Đà Nẵng. NXB Đà Nẵng.
- [6] Hoàng Quốc (2023, 6). Vấn đề hiểu và sử dụng từ Hán Việt của học sinh Trung học phổ thông: nghiên cứu trường hợp học sinh Trung học phổ thông tại tỉnh Bình Dương. *Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống*, 22-30.
- [7] Hoàng Trọng Canh (2007). *Chuyên đề từ Hán Việt*. Trường Đại học Vinh.
- [8] Hồ Lê (1976). *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*. NXB Khoa học xã hội.
- [9] Hồ Lê (2002). *Lỗi từ vựng và cách khắc phục*. NXB Khoa học xã hội.
- [10] Nguyễn Tài Cẩn (2000). *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [11] Nguyễn Thị Hồng Nam và Nguyễn Thành Thi (2022). *Ngữ văn 7 (Chân trời sáng tạo), tập 1*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- [12] Nguyễn Văn Khang (2007). *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*. NXB Giáo dục.